

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	16,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.3%	-8.3%	8.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.55
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

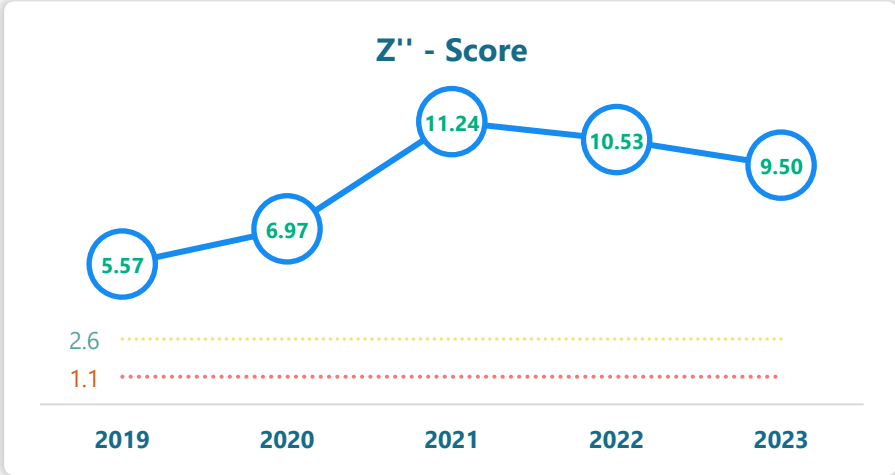
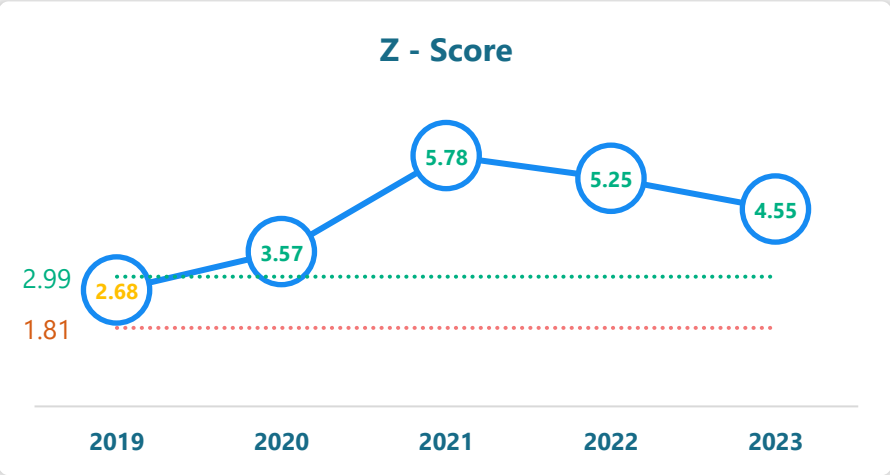
Hệ số nguy cơ phá sản	9.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	187	▲ 2.00
tỷ VNĐ		▲ 1.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	80.9	▲ 1.90
tỷ VNĐ		▲ 2.4%

ROE	2023	+/- YoY
	18.4%	▼ 1.1%

ROA	2023	+/- YoY
	15.1%	▼ 0.6%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **4.55 > 2.99**, cho thấy **VLW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

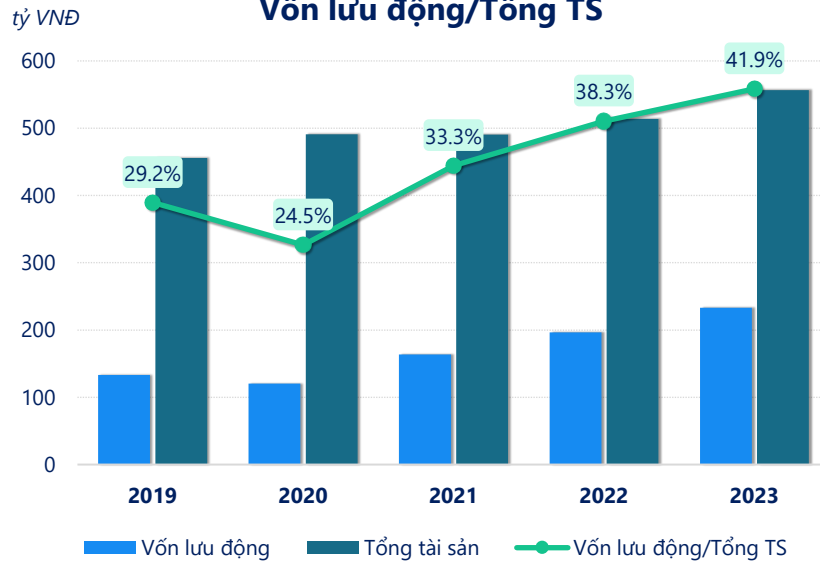
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **9.50 > 2.6**, cho thấy **VLW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **VLW** ghi nhận doanh thu thuần **187.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **80.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.11%** và **tăng 2.44%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Cấp nước Vĩnh Long (UPCOM: VLW)

Vốn lưu động/Tổng TS

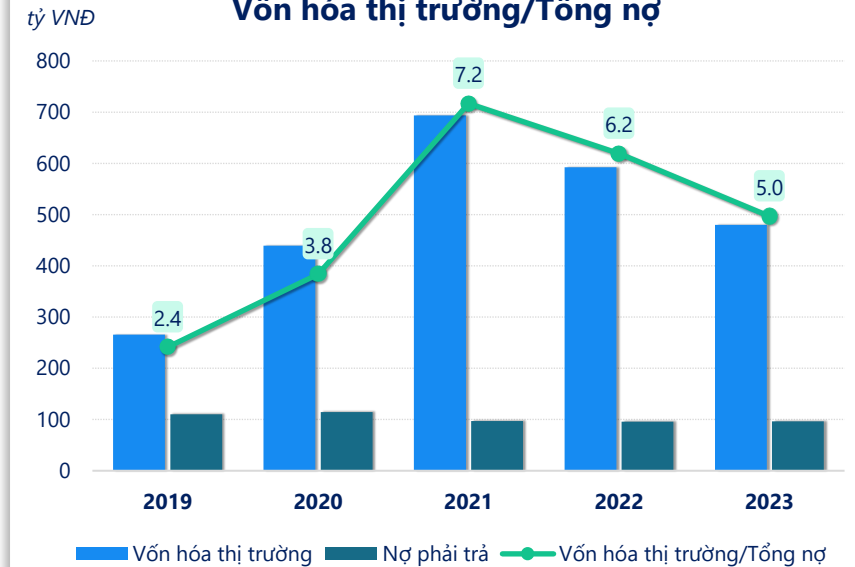


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

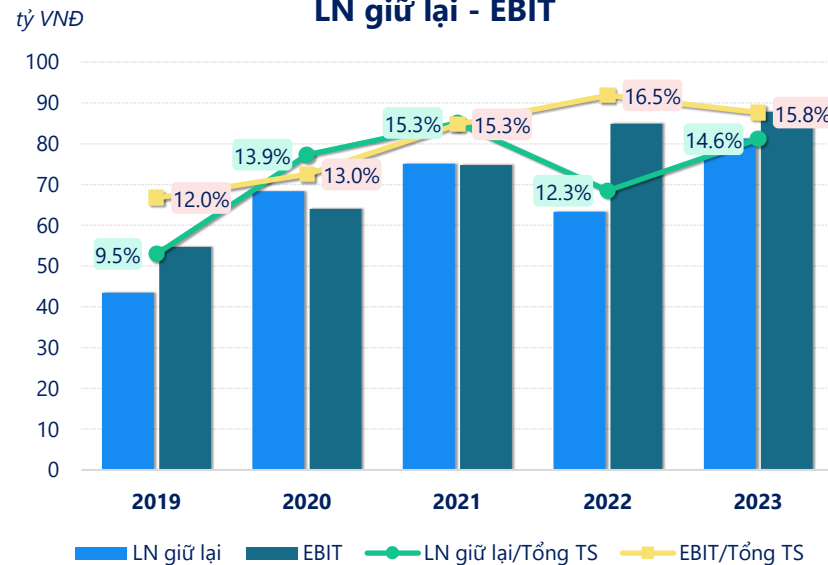
Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.97**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

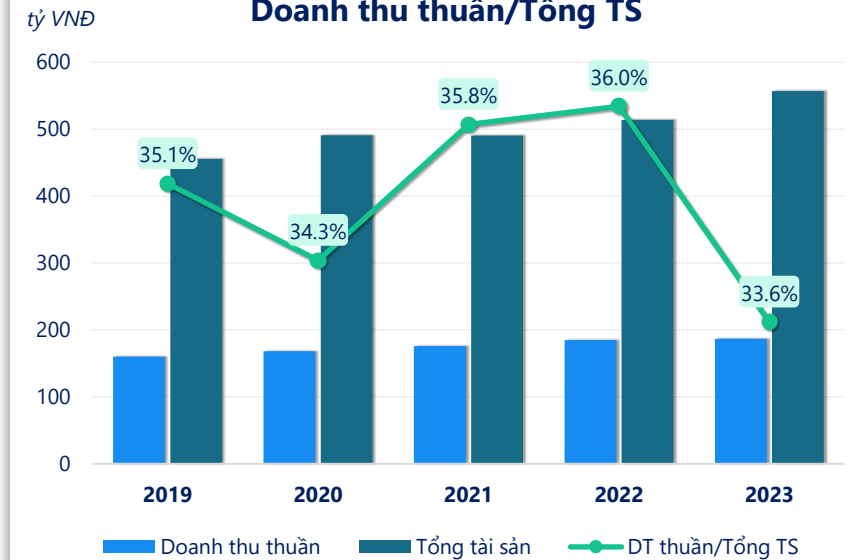
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>557</b>	<b>514</b>	<b>8.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>294</b>	<b>249</b>	<b>17.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.1	20.6	7.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	201	181	11.1%
Phải thu ngắn hạn	50.8	26.2	93.6%
Hàng tồn kho	18.6	20.1	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	1.51	1.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>263</b>	<b>265</b>	<b>-0.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	237	250	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	5.43	247%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.21	7.21	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.49</b>	<b>1.66</b>	<b>-70.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>96.6</b>	<b>95.7</b>	<b>0.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>60.5</b>	<b>52.3</b>	<b>15.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.31	5.31	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.87	6.22	-53.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>36.0</b>	<b>43.3</b>	<b>-16.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	20.3	23.9	-15.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>460</b>	<b>418</b>	<b>10.1%</b>
Vốn điều lệ	289	289	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>160</b>	<b>168</b>	<b>176</b>	<b>185</b>	<b>187</b>
Giá vốn hàng bán	61.9	60.2	61.5	63.1	66.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>98.2</b>	<b>108</b>	<b>114</b>	<b>122</b>	<b>121</b>
Doanh thu HĐTC	10.5	13.3	12.0	15.0	19.6
Chi phí TC	0.15	0.13	0.11	0.10	0.08
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.15</b>	<b>0.13</b>	<b>0.11</b>	<b>0.10</b>	<b>0.08</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	29.1	32.5	31.3	29.8	30.9
Chi phí QLDN	25.0	26.4	24.1	26.1	27.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>54.4</b>	<b>62.4</b>	<b>70.5</b>	<b>80.8</b>	<b>81.7</b>
Lợi nhuận khác	0.11	1.54	4.19	3.99	6.09
<b>LN trước thuế</b>	<b>54.6</b>	<b>63.9</b>	<b>74.7</b>	<b>84.8</b>	<b>87.8</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>52.4</b>	<b>62.0</b>	<b>69.1</b>	<b>79.0</b>	<b>80.9</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>52.4</b>	<b>62.0</b>	<b>69.1</b>	<b>79.0</b>	<b>80.9</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	66.2	74.9	78.0	66.4	79.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.1	-30.4	-48.4	-14.1	-45.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-22.6	-28.3	-48.4	-48.7	-32.5
Tiền đầu kỳ	12.2	19.6	35.9	17.0	20.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>7.46</b>	<b>16.2</b>	<b>-18.8</b>	<b>3.59</b>	<b>1.45</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.6	35.9	17.0	20.6	22.1